

THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH
chương trình mục tiêu Y tế-Dân số 9 tháng năm 2020
(Kèm theo báo cáo số /BC-YTĐL ngày /9/2020
của Trung tâm Y tế huyện Đắk Glei)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Đạt (%)
I	THÔNG TIN CHUNG				
1	Diện tích	km ²	1,493.7	1,493.7	100
2	Tổng số xã, thị trấn	xã	12	12	100
3	Tổng số thôn, làng	thôn, làng	112	93	83.0
II	BIÊN CHẾ	người	194	143	73.7
1	Bệnh viện huyện	-		61	
2	Hệ dự phòng	-		15	
3	Phòng khám Đa khoa khu vực	-		9	
4	Trạm Y tế xã	-		58	
III	NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN LÀNG	người	112	93	83.0
IV	Y TẾ CƠ SỞ VÀ LĨNH VỰC KHÁC				
1	Tỷ lệ trạm Y tế xã, thị trấn có bác sỹ	%	100	100	100
2	Tỷ lệ dịch vụ kỹ thuật thực hiện theo phân tuyến kỹ thuật (có đầy đủ quy trình) tuyến y tế cơ sở				
	Tuyến xã	%	60	54.0	90.0
	Tuyến huyện	%	55	39.9	72.5
3	Tỷ lệ xã/ thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	100	100
4	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe bằng hồ sơ điện tử	%	100	91.1	91.1
V	KHÁM, CHỮA BỆNH				
1	Bệnh viện huyện				
-	Giường bệnh	giường	120	120	100
-	Số lần khám bệnh	lần	25,000	16,294	65.2
-	Số bệnh nhân điều trị nội trú	người	5,000	3,342	66.8
-	Số ngày điều trị nội trú	ngày	31,098	20,963	67.4
-	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	%	71.0	64.0	90.1
-	Tổng số lần chụp X quang	lần	-	4,574	-
-	Tổng số siêu âm	lần	-	4,435	-
-	Tổng số xét nghiệm	lần	-	14,114	-
-	Điểm trung bình chung của các tiêu chí chất lượng bệnh viện	điểm	2.52	2.45	97.2
-	Số tiêu chí đạt mức 1	tiêu chí	0	3	-
-	Phòng xét nghiệm đạt an toàn sinh học	Cấp	Cấp 1	2	
-	Mức chất lượng theo Bộ tiêu chí phòng xét nghiệm	Mức	Mức 1	2	
2	Phòng khám Đa khoa khu vực				
-	Số cơ sở	cơ sở	1	1	100
-	Giường bệnh	giường	10	10	100
-	Số lần khám bệnh	lần	13,000	11,815	90.9

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Đạt (%)
	Số bệnh nhân điều trị nội trú	người	511	241	47.2
	Số ngày điều trị nội trú	ngày	2,555	1382	54.1
	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	%	70	50.6	72.3
-	Tổng số xét nghiệm	lần	-	955	-
-	Tổng số siêu âm	lần	-	16	-
3	Trạm Y tế				
-	Số cơ sở	cơ sở	11	11	100
-	Giường bệnh	giường	55	55	100
-	Số lần khám bệnh	lần	53,000	37,946	71.6
-	Số bệnh nhân điều trị lưu	người	-	136	-
-	Tổng số ngày điều trị lưu	ngày	-	356	-
-	Công suất sử dụng giường bệnh	%	-	2.4	-
-	Tổng số xét nghiệm	lần	-	787	-
4	Khám sức khỏe, phân loại sức khỏe	l.người	800	308	38.5
VI	PHỤC HỒI CHỨC NĂNG CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT				
1	Tỷ lệ trẻ em sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc và phát hiện sớm khuyết tật bẩm sinh, rối loạn phát triển	%	30	-	-
2	Tỷ lệ trẻ em khuyết tật dưới 6 tuổi được phát hiện sớm và can thiệp sớm để ngăn ngừa và điều trị phục hồi khuyết tật	%	30	-	-
3	Tỷ lệ trẻ em khuyết tật được cải thiện chức năng, tăng cường năng lực để có thể tham gia vào học tập, tạo việc làm, có thu nhập và hòa nhập vào cộng đồng	%	20	-	-
4	Tỷ lệ người khuyết tật có nhu cầu được tiếp cận với dịch vụ PHCN phù hợp	%	30	-	-
5	Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn triển khai các dịch vụ về khám chữa bệnh PHCN và triển khai công tác PHCN vào cộng đồng	%	30	-	-
VII	CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI				
1	Tỷ lệ người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe	%	>80	>81	-
2	Tỷ lệ người cao tuổi được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe (khám sức khỏe định kỳ)	%	>60	-	-
VIII	DÂN SỐ - KHHGD				
1	Dân số có mặt đầu năm	người	49,300	49131	99.7
2	Dân số tăng trong năm	người	400	697	-
3	Dân số có mặt cuối năm	-	49,700	49828	100.3
4	Dân số trung bình trong năm	-	49,500	49480	100.0
5	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	11.40	0.87	-
6	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	1.78	1.46	-
7	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai	%	69.10	65.41	94.7

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Đạt (%)
8	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	66.20	64.66	97.7
9	Sàng lọc trước sinh	ca	194	2	1.0
10	Sàng lọc sơ sinh	ca	541	14	2.6
11	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	11.10	11.62	104.7
12	Kế hoạch hoá gia đình	người	3,182	4301	135.2
	- Triệt sản	người	8	3	37.5
	- Dụng cụ tử cung	người	326	170	52.1
	- Thuốc cấy tránh thai	người	66	0	0
	- Thuốc tiêm tránh thai	người	555	1710	308.1
	- Thuốc uống tránh thai	người	1,754	2182	124.4
	- Bao cao su	người	473	236	49.9
IX	Y TẾ DỰ PHÒNG				
1	Phòng chống bệnh truyền nhiễm				
1.1	Phòng chống lao				
-	Tỷ lệ mắc lao trên 100.000 dân	/100.000	<92	18.5	-
-	Tỷ lệ tử vong do lao trên 100.000 dân	/100.000	<5	20.0	-
-	Tỷ lệ mắc lao đa kháng thuốc trên tổng số mắc lao mới phát hiện	%	<2	0	-
-	Tỷ lệ dân số được xét nghiệm đờm trên dân số	%	1	1	100
-	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm sàng lọc HIV	%	>90	>90	-
1.2	Phòng chống phong				
-	Tỷ lệ phát hiện phong trên 100.000 dân	/100.000	0.40	0	0
-	Tỷ lệ lưu hành phong trên 10.000 dân	/10.000	0.05	0.41	-
-	Số bệnh nhân phong hoàn thành MDT	người	1	0	0
-	Tỷ lệ bệnh nhân phong dị hình tàn tật được chăm sóc y tế	%	100	100	100
	Trong đó: Tỷ lệ bệnh nhân phong tàn tật nặng được phục hồi chức năng, hòa nhập cộng đồng	%	50	50	100
-	Số huyện/thị trong vùng dịch tễ lưu hành đạt 4 tiêu chuẩn loại trừ bệnh phong tuyến huyện	huyện	0	0	0
1.3	Phòng chống sốt rét				
-	Tỷ suất mắc sốt rét trên 1.000 dân	‰	<0,19	0.02	-
-	Số người chết do sốt rét trên 1.000 dân	người	0	0	0
-	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên dân số	‰	<0,6	0.024	-
-	Giảm mắc sốt rét so với năm trước	%	15	67	444.4
1.4	Phòng chống sốt xuất huyết				
-	Tỷ lệ mắc sốt xuất huyết trên 100.000 dân	/100.000	<120	181.89	-
-	Tỷ lệ chết/mắc do sốt xuất huyết	%	0	0	0
2	Phòng chống bệnh không lây nhiễm				
2.1	Số trạm y tế xã, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm	Trạm Y tế	12	12	100
2.2	Bảo vệ sức khỏe tâm thần				
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn triển khai quản lý bệnh nhân tâm thần phân liệt	%	100	66.7	66.7

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Đạt (%)
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn triển khai quản lý bệnh nhân động kinh	%	80	100.0	125.0
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn triển khai quản lý bệnh nhân rối loạn trầm cảm	%	20	8.3	41.7
-	Tỷ lệ bệnh nhân tâm thần được quản lý, điều trị và phục hồi chức năng tại cộng đồng tại các xã triển khai	%	85	80.0	94.1
-	Tỷ lệ bệnh nhân tâm thần được điều trị ổn định	%	85	80.0	94.1
2.3	Phòng chống bệnh ung thư				
-	Tỷ lệ người mắc ung thư vú được phát hiện ở giai đoạn sớm	%	20	0.1	-
-	Tỷ lệ người mắc ung thư cổ tử cung được phát hiện ở giai đoạn sớm	%	20	0.1	-
-	Tỷ lệ cán bộ y tế làm công tác phòng chống ung thư được đào tạo nâng cao nghiệp vụ về phòng, chống ung thư	%	80	0.0	-
-	Tỷ lệ người trưởng thành hiểu biết về nguyên nhân, các biện pháp phòng, chống các bệnh ung thư	%	40	0.0	-
2.4	Phòng, chống bệnh tim mạch				
-	Tỷ lệ người bị tăng huyết áp được phát hiện sớm	%	≥50	23.0	-
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh tăng huyết áp được quản lý, điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	≥30	23.0	-
2.5	Phòng, chống bệnh đái tháo đường và phòng, chống các rối loạn do thiếu Iốt				
-	Tỷ lệ người bệnh đái tháo đường được phát hiện	%	40	5.7	14.3
-	Tỷ lệ người bệnh đái tháo đường được phát hiện được quản lý và điều trị	%	40	5.7	14.1
-	Tỷ lệ tiền đái tháo đường ở người 30-69 tuổi	%	<20	0.2	-
-	Tỷ lệ đái tháo đường ở người 30-69 tuổi	%	<10	-	-
-	Tỷ lệ hộ gia đình dùng muối I ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh	%	98	-	-
-	Tỷ lệ bướu cổ chung	%	<5	-	-
-	Tỷ lệ bướu cổ trẻ em từ 8 - 10 tuổi	%	<8	-	-
2.6	Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản				
-	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn sớm	%	35	8.9	-
-	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn sớm được điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	35	8.9	-
-	Tỷ lệ người bệnh hen phế quản được phát hiện và điều trị ở giai đoạn sớm	%	35	1.9	-
-	Tỷ lệ người bệnh hen phế quản được phát hiện và điều trị ở giai đoạn sớm được điều trị: đạt kiểm soát hen	%	35	1.9	-

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Đạt (%)
-	Tỷ lệ người bệnh hen phế quản được phát hiện và điều trị ở giai đoạn sớm được điều trị: đạt kiểm soát hen hoàn toàn	%	15	1.9	-
2.7	Y tế trường học				
	Kiểm tra công tác y tế trường học	Trường	32.0	-	-
3	Tiêm chủng mở rộng				
-	Tỷ lệ trẻ <1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	≥97	79.69	-
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm phòng sởi	%	≥97	80.15	-
-	Tỷ lệ trẻ được tiêm VGB 1 < 24 giờ sau sinh	%	≥80	34.52	-
-	Tỷ lệ tiêm VNNB 3 cho trẻ 24 tháng tuổi	%	≥90	79.24	-
-	Tỷ lệ tiêm VNNB mũi 1,2 cho trẻ 12 tháng tuổi	%	≥90	75.16	-
-	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi được tiêm nhắc lại vắc xin sởi-rubella	%	≥92	81.32	-
-	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi được tiêm nhắc lại vắc xin DPT 4	%	≥92	91.93	-
-	Tỷ lệ trẻ được bảo vệ phòng UVSS khi sinh	%	≥90	71.68	-
-	Tỷ lệ phụ nữ có thai tiêm UV2+	%	≥92	76.41	-
-	Duy trì thành quả thanh toán bại liệt, loại trừ uốn ván sơ sinh		Duy trì	Duy trì	-
-	Loại trừ bệnh sởi		Loại trừ	Loại trừ	-
4	Chăm sóc sức khỏe sinh sản				
-	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	/100.000	0	0	-
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong 3 thời kì	%	85	86.5	101.8
-	Tỷ lệ bà mẹ/trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	85	88.2	103.8
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được quản lý thai	%	90	97.3	108.1
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế	%	75	85.9	114.5
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ	%	88	87.7	99.7
-	Tỷ lệ cơ sở cung cấp dịch vụ đỡ đẻ thực hiện chăm sóc trẻ sơ sinh thiết yếu sớm ngay sau đẻ (EENC)	%	100	100	100
-	Tỷ lệ phụ nữ 30-54 tuổi sàng lọc ung thư cổ tử cung	%	10	0	0
-	Tỷ lệ Cơ sở y tế tuyến huyện triển khai sàng lọc ung thư cổ tử cung bằng phương pháp đơn giản	%	100	0	0
-	Tỷ lệ cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS cho vị thành niên	%	100	100	100
-	Tỷ lệ CSYT công lập tuyến huyện triển khai sàng lọc HIV cho phụ nữ mang thai, phụ nữ khi chuyển dạ để dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	%	100	0	0
-	Tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng < 2500gr	%	5.5	4.10	-
-	Tỷ lệ ca sinh của phụ nữ DTTS được CBYT đỡ	%	80	85.9	107.4
5	Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em				
-	Tỷ lệ trẻ từ 6-60 tháng tuổi được uống Vitamin A	%	>97	98.9	-
-	Tỷ lệ bà mẹ sau sinh 1 tháng được uống Vitamin A	%	>95	96.9	-
-	Tỷ lệ trẻ từ 25-60 tháng được uống thuốc tẩy giun	%	>97	96.6	-

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Đạt (%)
-	Số xã, thị trấn triển khai chương trình phòng, chống SDD	xã	12	12.0	100
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD (cân nặng/tuổi)	%	17.3	16.5	95.4
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD (chiều cao/tuổi)	%	28.2	27.6	97.9
-	Tỷ lệ trẻ bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%	35	35	100
-	Tỷ lệ trẻ em < 2 tuổi được cân nặng ít nhất 3 tháng/lần	%	90	97.0	107.8
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi bị SDD được theo dõi sức khỏe hàng tháng	%	90	97.0	107.8
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được cân/đo trong chiến dịch cân trẻ để đánh giá tỷ lệ SDD	%	90	97.0	107.8
6	Phòng chống HIV/AIDS				
-	Tỷ lệ các cơ quan thông tin đại chúng tổ chức truyền thông Phòng, chống HIV/AIDS.	%	80	66.67	83.3
-	Tỷ lệ phụ nữ mang thai tiếp cận dịch vụ CSSKSS và dự phòng HIV từ mẹ sang con.	%	90	64.17	71.3
-	Tỷ lệ nhiễm HIV ở nhóm dân số 15-24 tuổi	%	<0,3	<0,3	-
-	Tỷ lệ nhiễm HIV trong cộng đồng	%	<0,1	<0,1	-
-	Giảm số trường hợp người nhiễm mới HIV do lây nhiễm qua đường tiêm chích ma túy so với năm 2015	%	20	0	0
-	Giảm số trường hợp người nhiễm mới HIV do lây nhiễm qua đường tình dục so với năm 2015	%	10	0	0
-	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng nhiễm HIV của mình	%	90	0	0
-	Tỷ lệ người đã chẩn đoán nhiễm HIV được điều trị thuốc kháng vi rút (ARV)	%	90	90	100.0
7	Phòng chống tiêu chảy cấp trẻ em				
	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi trong diện bảo vệ	%	100	100	100
8	Sức khỏe môi trường				
-	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	63	62.2	98.7
-	Tỷ lệ trạm y tế ở nông thôn có đủ nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100	100	100
-	Tỷ lệ hộ gia đình toàn huyện có nhà tiêu hợp vệ sinh		64	63.2	98.8
-	Triển khai hoạt động hưởng ứng Tuần lễ quốc gia nước sạch và VSMT	huyện	1	0	100
-	Triển khai hoạt động hưởng ứng Ngày Thế giới rửa tay bằng xà phòng	huyện	1	0	-
-	Phối hợp với các ngành có liên quan triển khai xây dựng Làng Sức khỏe	làng	1	1	100
9	Phòng chống mù lòa				
	Tỷ lệ người dân đục thủy tinh thể được phẫu thuật trên vạn dân	/10.000	5	2.5	50

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Đạt (%)
VII	AN TOÀN THỰC PHẨM				
1	Số vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người mắc	vụ	0	0	0
2	Tỷ lệ mắc NĐTP cấp tính trong các vụ ngộ độc được ghi nhận /100.000 dân	/100.000	<7	50,3	0
3	Tỷ lệ người sản xuất, chế biến hiểu biết đúng và thực hành đúng về ATTP	%	85	84.2	99.1
4	Tỷ lệ người kinh doanh thực phẩm hiểu biết đúng và thực hành đúng về ATTP	%	85	84.2	99.1
5	Tỷ lệ người tiêu dùng hiểu và thực hành đúng về ATTP	%	80	79.5	99.4
6	Tỷ lệ người lãnh đạo, quản lý hiểu và thực hành đúng về ATTP	%	90	89.7	99.7
7	Tỷ lệ người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm; người tiêu dùng; người quản lý được cập nhật kiến thức về ATTP	%	80	79.6	99.5